Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.31.30

Mã HS	8504.31.30
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: / - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 11:41:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043130/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14991
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14991
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14991
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14287
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14228
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14228
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14228
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14228
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14228
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14228
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14282
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14282
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14282

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14282
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14282
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14282
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14283
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14283
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14283
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14283
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14283
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14283
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14286
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14234
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14242
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14242
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14242
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14242
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14242
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14242
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14273
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14273
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14273
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14273
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14273
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14273
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14328
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14328
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14328

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14328
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14328
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14328
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14305
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14305
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14305
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14305
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14305
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14305
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D14305
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E14305
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F14305
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G14305
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H14305
AHKFTA	2027	2027	3	AKH!I14305
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14320
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14320
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14320
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14320
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14320
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14320
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14319
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14319
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14319
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14319
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14319
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14312
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14312
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14312
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14312
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14312
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14312
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14312
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D14307
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E14307
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F14307
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G14307
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H14307
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I14307
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D14307
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E14307
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F14307
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G14307
RCEP B	2026	2026	2	B!H14307
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I14307
RCEP C	2022	2022	3	C!D14307
RCEP C	2023	2023	3	C!E14307
RCEP C	2024	2024	3	C!F14307
RCEP C	2025	2025	3	C!G14307
RCEP C	2026	2026	3	C!H14307
RCEP C	2027	2027	3	C!I14307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D14306
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E14306
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F14306
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G14306
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H14306
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I14306
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D14310
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E14310
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F14310
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G14310
RCEP E	2026	2026	2	E!H14310
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I14310
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D14307
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E14307
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F14307
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G14307
RCEP F	2026	2026	2	F!H14307
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I14307
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F13305
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G13305
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H13305
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I13305

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 3%, RCEP (Phụ lục C) 3%, ACFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.31 có 15 dòng thuế; dòng 8504.31.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) (SEN).	8504.31.11 Điện áp từ 110 kV trở lên; 8504.31.12 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV; 8504.31.13 Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV; 8504.31.19 Loại khác; 8504.31.21 Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN); 8504.31.22 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.31.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8504.31.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14991), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.